

TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI  
KHOA NGOẠI NGỮ  
**BỘ MÔN TIẾNG ANH CƠ BẢN**

---

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
TIẾNG ANH 2**

Hệ đào tạo: Đại học chính quy  
Ngành đào tạo: Kiểm toán

**1. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **TIẾNG ANH 2 (English 2)**
- Mã học phần: DCB.04.07
- Số tín chỉ: 04
- Phân bổ giờ tín chỉ đối với các hoạt động (số lượng tiết):
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Bài tập: 35 tiết
  - + Kiểm tra: 05 tiết
  - + Tự học: 120 tiết
- Khoa, Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Tiếng Anh cơ bản
- Giảng viên phụ trách học phần (dự kiến):
  - 1) Họ và tên: ThS. Phạm Hồng Phương  
Chức danh: Giảng viên  
Thông tin liên hệ: ĐT: 0902075299 Email: [phamhongphuong@fbu.edu.vn](mailto:phamhongphuong@fbu.edu.vn)
  - 2) Họ và tên: ThS. Nguyễn Thị Hồng Mai  
Chức danh: Giảng viên.  
Thông tin liên hệ: ĐT: 0342445354 Email: [nguyenthihongmai@fbu.edu.vn](mailto:nguyenthihongmai@fbu.edu.vn)
  - 3) Họ và tên: ThS Lê Thị Yên  
Chức danh: Giảng viên  
Thông tin liên hệ: ĐT: 0904687937 Email: [leyen@fbu.edu.vn](mailto:leyen@fbu.edu.vn)

**2. Các học phần tiên quyết**

Các học phần tiên quyết: Không

**3. Mục tiêu của học phần:**

**3.1 Mục tiêu chung:**

Sau khi học xong học phần Tiếng Anh 2, sinh viên có thể sử dụng vốn kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng và phát âm đã được củng cố trong quá trình học để có các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp cơ bản và về các chủ đề quen thuộc, tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu CEFR.

**3.2 Mục tiêu cụ thể**

Cung cấp cho sinh viên kiến thức ngữ pháp, từ vựng đơn giản và cấu trúc câu cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày với các chủ đề quen thuộc.

Rèn luyện cho sinh viên phát triển 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức sơ cấp liên quan đến các tình huống quen thuộc hàng ngày.

Rèn luyện cho sinh viên về ý thức trách nhiệm trong nhiệm vụ được giao, tinh thần hợp tác, khả năng tự học.

#### 4. Chuẩn đầu ra của học phần - CLO (Course Learning Outcomes)

##### 4.1. Nội dung chuẩn đầu ra học phần:

Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

##### \* Về kiến thức

CLO1: Vận dụng được các kiến thức về ngôn ngữ tiếng Anh (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng) đã được học trong các ngữ cảnh và tình huống giao tiếp cụ thể.

##### \* Về kỹ năng

CLO2: Nghe hiểu các tình huống giao tiếp thông thường với tốc độ nói chậm và rõ ràng.

CLO3: Giao tiếp trong các tình huống đơn giản như chủ đề học tập, sở thích, đồ ăn, trải nghiệm

CLO4: Đọc hiểu được các văn bản đơn giản như đoạn văn giới thiệu, thư mời về các chủ đề quen thuộc, độ dài từ 150 đến 200 từ.

CLO5: Viết đúng câu ở thời hiện tại, quá khứ và tương lai, viết được câu so sánh, câu sử dụng đại từ quan hệ và có thể nối câu bằng các liên từ chỉ thời gian, nguyên nhân, kết quả, nhượng bộ.

##### \* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO6: Có ý thức trách nhiệm trong nhiệm vụ được giao, tinh thần hợp tác, khả năng tự học.

**Ghi chú:** CLO = Course Learning Outcomes = Chuẩn đầu ra của học phần.

##### 4.2. Ma trận mức độ đóng góp của CDR học phần (CLO) vào CDR của CTĐT

	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
CLO1											
CLO2						M					
CLO3						M					
CLO4						M					
CLO5						M					
CLO6										M	
Tổng hợp toàn bộ HP						M				M	

Ghi chú:

- PLO = Program Learning Outcomes = Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
- Mức độ đóng góp của CLO và PLO được xác định cụ thể như sau:

L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO

M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO

H (High) - CLO có đóng góp nhiều vào PLO

*Chú thích:* H-cao; M-vừa; L-thấp – phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (mức L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu; có nhiều cơ hội được thực hành, thực tế (mức M) hay mức thuần thục, thành thạo (mức H).

#### 4.3. Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO)

STT	Mã PP	Phương pháp dạy học (PPDH)	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
1	M1	Thuyết giảng	x					
2	M2	Dạy học giao tiếp	x	x	x	x	x	x
3	M3	Dạy học theo nhóm	x	x	x	x	x	x
4	M4	Học theo nhiệm vụ	x	x	x	x	x	x
5	M5	Hướng dẫn tự học	x	x	x	x	x	x

### 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Nghiên cứu trước giáo trình, tài liệu theo chương trình.
- Tham gia đầy đủ các giờ lên lớp: Tối thiểu 80% số tiết học trên lớp.
- Tham gia thảo luận tại lớp.
- Làm bài tập cá nhân, bài tập nhóm được giao
- Tham gia làm bài kiểm tra giữa kỳ.
- Tham gia thi kết thúc học phần.

### 6. Học liệu

#### 6.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, *New English File, Elementary Student's book*, Oxford University Press (2007);

[2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, *New English File, Elementary Workbook*, Oxford University Press (2007)

[3]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, *New English File, Pre- Intermediate Student's book*, Oxford University Press (2007);

[4]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, *New English File, Pre- Intermediate Workbook*, Oxford University Press (2007)

#### 6.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Self-study Material for Non-Major Students – English 02 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).

[2]. Murphy, Raymond, *English Grammar in Use*, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)

[3]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Elementary, Cambridge University Press (2010)

[4]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Elementary, Cambridge University Press (2007)

## 7. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức thức giáo dục đại cương dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 03 bài (7, 8, 9) trong cuốn giáo trình *New English File – Elementary* và 03 bài (1, 2, 3) trong cuốn giáo trình *New English File – Pre-intermediate* do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Selison biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh; từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp và tiền trung cấp. Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh.

Ngoài ra, sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, trên đường phố, đặt phòng khách sạn, thuê nhà, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

## 8. Kế hoạch giảng dạy:

Nội dung giảng dạy		Giờ trên lớp			Tự học	CĐR học phần	Hoạt động dạy	Hoạt động học
		LT	BT	KT				
<b>Buổi 1</b>	<b>7A. What does your food say about you?</b> - a/an, some/any - Food, countable/ uncountable nouns - The letters <i>ea</i> - Talk about food and recipe	2	1		6	CLO1 CLO2 CLO3	<i>GV giới thiệu ĐCCT học phần</i> - Hướng dẫn thực hành ngữ pháp mạo từ, từ định lượng, danh từ đếm được, ko đếm được, thực hành kỹ năng nghe, nói về chủ đề food àn recipe <b>PPDH: M1, M2, M3, M4, M5</b>	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 7A + SV đọc và chuẩn bị trước phần 7B
<b>Buổi 2</b>	<b>7B. How much water do we really need?</b>	1	2		6	CLO1.1 CLO2.2 CLO3.1	- Chữa bài tập phần 7A.	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- How much/ how many?</li> <li>Quantifiers</li> <li>- Vocabulary: Drinks</li> <li>- Consonants sounds: /w/, /v/, /b/</li> <li>- Interview partners to find Who drink more water?</li> <li>- Water: facts and myths?</li> </ul>						<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn thực hành ngữ pháp cấu trúc câu hỏi về số lượng, phát âm các âm phụ âm /w/, /v/, /b/, thực hành kỹ năng nói về chủ đề - ăn uống: - Interview partners to find Who drink more water?</li> <li><b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung tự học:</li> <li>+ Làm bài tập phần 7B trong workbook.</li> <li>+ SV đọc và chuẩn bị trước bài 7C</li> </ul>
<b>Buổi 3</b>	<p><b>7C. Changing your holiday</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Be going to</li> <li>- Vocabulary: Holidays</li> <li>- Sentence stress</li> <li>- <i>Changing holiday</i></li> <li><i>Song: La Isla Bonita</i></li> </ul> <p><b>7D. It's written in the cards</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Be going to (predictions)</li> <li>- Verb phrases</li> </ul>	2	1		6	<p>CLO1.1 CLO2.2 CLO2.4 CLO3.1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập phần 7B.</li> <li>- Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về tương lai gần, các cụm động từ chủ đề du lịch, thực hành kỹ năng viết và nói về chủ đề - changing holiday</li> <li><b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi.</li> <li>- Nội dung tự học:</li> <li>+ Làm bài tập phần 7C, 7D trong <i>Workbook</i>.</li> <li>+ SV đọc và chuẩn bị trước bài 8A, 8B</li> </ul>	
<b>Buổi 4</b>	<p><b>8A. The True False Show</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Comparative adjectives</li> <li>- Personal adjectives</li> <li>- Vowel sounds.</li> <li>- Can men cook?</li> </ul> <p><b>8B. The highest city in the world</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Superlative adjectives</li> </ul>	1	2		6	<p>CLO1.1 CLO2.1 CLO2.2 CLO3.1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập phần 7C, 7D, File 1 tài liệu tự học</li> <li>- Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về cách sử dụng so sánh hơn và so sánh nhất, thực hành kỹ năng nghe và nói về chủ đề The weather , How well do</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi.</li> <li>- Nội dung tự học:</li> <li>+ SV làm bài tập phần 8A, 8B trong <i>workbook</i>.</li> <li>+ SV đọc và chuẩn bị trước bài 8C</li> </ul>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- The weather</li> <li>- Consonant groups</li> <li>- How well do you know your country?</li> <li>Song: The best</li> <li>- Extreme living</li> </ul>						<p>you know your country?</p> <p><b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b></p>	
<b>Buổi 5</b>	<p><b>8C. Would you like to drive a Ferrari?</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Would like/ like</li> <li>- Common adverbs</li> <li>- Adjectives and adverbs</li> <li>- Listen the phrases and match with pictures</li> <li>- Are you looking for a really special present?</li> </ul>	1	2		6	<p>CLO1.1</p> <p>CLO2.2</p> <p>CLO3.1</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập phần 8C</li> <li>- Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về cách sử dụng cấu trúc Would you like, các trạng từ thông dụng, thực hành kỹ năng nghe, nói về chủ đề Are you looking for a really special present?</li> </ul> <p><b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi.</li> <li>- Nội dung tự học:</li> <li>+ SV làm bài tập phần 8C trong <i>workbook</i>.</li> <li>+ SV ôn tập các chủ đề cho bài kiểm tra định kỳ lần 1</li> </ul>
<b>Buổi 6</b>	<p><b>REVIEW &amp; PROGRESS TEST 1</b></p>		2	1	6	<p>CLO2.1</p> <p>CLO2.3</p> <p>CLO2.4</p> <p>CLO3.1</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chữa bài tập phần 8C</li> <li>- Bao quát phòng, coi kiểm tra</li> </ul> <p><b>PPDH: M4, M5</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi chép, trả lời câu hỏi.</li> <li>- Làm bài kiểm tra 1 tiết lần 1</li> <li>- Nội dung tự học:</li> <li>+ SV đọc và chuẩn bị trước bài 8D</li> </ul>
<b>Buổi 7</b>	<p><b>8D. They dress well but drive badly</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Adverbs, common adverbs</li> <li>- Adjectives and adverbs</li> </ul>	1	2		6	<p>CLO1.1</p> <p>CLO2.2</p> <p>CLO2.4</p> <p>CLO3.1</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về cách sử dụng trạng từ và tính từ, thực hành kỹ năng nói và viết sử dụng tính từ và trạng từ phù hợp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi.</li> <li>- Nội dung tự học:</li> <li>+ SV làm bài tập phần 8D trong <i>workbook</i>.</li> <li>+ SV đọc và chuẩn bị phần</li> </ul>

							<b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	trước bài 9A, 9B
<b>Buổi 8</b>	<b>9A. Before we met</b> - Present perfect - been to - Sentence stress <b>9B. I've read the book, I've seen the film</b> - Present or past simple? - past participles - irregular past participles	1	2		6	CLO1.1 CLO2.2 CLO2.4 CLO3.1	- Chữa bài tập phần 8D, File 2 Tài liệu tự học - Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ đơn, các động từ quá khứ phân từ bất quy tắc, thực hành kỹ năng nói và viết câu với been to, thì hiện tại hoàn thành <b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 9A, 9B trong <i>workbook</i> . + SV đọc và chuẩn bị trước bài 1A
<b>Buổi 9</b>	<b>1A. Who's who?</b> - <i>Words order in questions</i> - Common verb phrases, classroom language -Vowel sounds The alphabet	1	2		6	CLO1.1 CLO2.2 CLO2.4 CLO3.1	- Chữa bài tập 9A, 9B, File 3 tài liệu tự học - Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về trật tự từ trong câu hỏi, các cụm động từ thông dụng, thực hành kỹ năng nói và viết về các dạng câu hỏi. <b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 1A trong <i>workbook</i> . + SV đọc và chuẩn bị trước bài 1B
<b>Buổi 10</b>	<b>1B. Who knows you better?</b> - <i>Present simple</i> -Family, personality adjectives -Third person and plural - s	1	2		6	CLO1.1 CLO2.2 CLO2.3 CLO3.1	- Chữa bài tập 1A - Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về thì hiện tại đơn, tính từ chỉ tính cách, thực hành kỹ năng đọc và nói về chủ đề -Who	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 1B trong <i>workbook</i> .

	-Who knows you better, your family or your friends?						knows you better, your family or your friends?, miêu tả thành viên trong gia đình <b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	+ SV đọc và chuẩn bị trước bài 1C
<b>Buổi 11</b>	<b>1C. At the Moulin Rouge</b> -Present continuous - The body - Prepositions of place <b>1D. The Devil's Dictionary</b> - Defining relative clauses - Expressions for paraphrasing - Pronunciation in a dictionary - Useful expressions	1	2		6	CLO1.1 CLO2.1 CLO2.2 CLO2.4 CLO3.1	- Chữa bài tập 1B - Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về thì hiện tại tiếp diễn, giới từ chỉ nơi chốn, mệnh đề quan hệ xác định, viết lại câu, thực hành kỹ năng nghe, nói và viết sử dụng mệnh đề quan hệ và giới từ <b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 1C, 1D trong <i>workbook</i> . + SV ôn tập các chủ đề nói cho bài kiểm tra vấn đáp
<b>Buổi 12</b>	<b>REVIEW &amp; PROGRESS TEST 2</b>		1	2	6	CLO1.1 CLO2.2 CLO3.1	- Chữa bài tập 1C, 1D, File 4 tài liệu tự học - Bao quát phòng, hỏi thi vấn đáp <b>PPDH: M4, M5</b>	- Ghi chép, trả lời câu hỏi. - Làm bài kiểm tra vấn đáp - Nội dung tự học: + SV đọc và chuẩn bị trước bài 2A
<b>Buổi 13</b>	<b>2A. Right place, wrong time</b> - Past simple regular and irregular verbs - Holidays - -ed endings, irregular verbs - Your last holiday	1	2		6	CLO1.1 CLO2.2 CLO2.4 CLO3.1	- Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về thì quá khứ đơn, các động từ bất quy tắc, thực hành kỹ năng viết và nói về chủ đề holidays	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 2A trong <i>workbook</i> .



	- The holiday magazine						<b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	+ SV đọc và chuẩn bị trước bài 2B
<b>Buổi 14</b>	<b>2B. A moment in time</b> - Past continuous - Prepositions of time and place -Vowel sound: /ə/ -Famous photos	1	2		6	CLO1.1 CLO2.2 CLO2.4 CLO3.1	- Chữa bài tập 2A - Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về cách dùng của thì quá khứ tiếp diễn, giới từ chỉ thời gian và nơi chốn, thực hành kỹ năng viết và nói về chủ đề famous photos <b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 2B trong <i>workbook</i> .
<b>Buổi 15</b>	<b>2C. Fifty years of pop</b> - Questions with and without auxiliaries - Question words, pop music - Consonant sound: /w/ and /h/ -Who wrote Imagine? <b>2D. One October evening</b> - so, because, but, although - verb phrases	1	2		6	CLO1.1 CLO2.1 CLO2.2 CLO3.1	- Chữa bài tập phần 2B - Hướng dẫn thực hành ngữ pháp câu hỏi không sử dụng trợ động từ, các từ để hỏi, liên từ và từ nối so/as/but/because/although, thực hành kỹ năng nghe, nói về chủ đề music <b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 2C, 2D trong <i>workbook</i> . + SV đọc và chuẩn bị trước phần 3A

<b>Buổi 16</b>	<b>3A. Where are you going?</b> - <i>Going to, present continuous (future arrangement)</i> - Look (after, for, etc.) - Sentence stress - Airport stories	1	2		6	CLO1.1 CLO2.1 CLO2.2 CLO2.3 CLO3.1	- Chữa bài tập phần 2C, 2D, File 5 Tài liệu tự học - Hướng dẫn thực hành ngữ pháp cách dùng của các từ định lượng và tính từ đuôi ing và ed, thực hành kỹ năng nghe, nói, đọc về chủ đề health and lifestyle, body age <b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 3A trong <i>workbook</i> . + SV đọc và chuẩn bị trước bài 3B
<b>Buổi 17</b>	<b>3B. The pessimist's phrase book</b> - Will/ won't - Opposite verbs - Contractions (will/ won't), /ɔ/ and /əʊ/ - Are you a positive thinker?	2	1		6	CLO1.1 CLO2.2 CLO2.3 CLO3.1	- Chữa bài tập phần 3A - Hướng dẫn thực hành ngữ pháp về thì tương lai đơn, các động từ trái nghĩa, thực hành kỹ năng đọc, nói về chủ đề - Are you a positive thinker? <b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 3B trong <i>workbook</i> . - SV ôn tập cho bài kiểm tra số 3
<b>Buổi 18</b>	<b>REVIEW &amp; PROGRESS TEST 3</b>		1	2	6	CLO1.1 CLO2.2 CLO3.1	- Chữa bài tập 3B - Hỏi thi vấn đáp <b>PPDH: M4, M5</b>	- Ghi chép, trả lời câu hỏi. - Làm bài kiểm tra 1 tiết lần 3 (vấn đáp) - Nội dung tự học: + SV đọc và chuẩn bị trước bài 3C

<b>Buổi 19</b>	<b>3C. I'll always love you</b> - Will/ won't (promises, offers, decisions) - Verb + back - Word stress; two-syllables words - Song: <i>White Flag</i> - Promises, promises	1	2		6	CLO1.1 CLO2.2 CLO3.1	- Hướng dẫn thực hành ngữ pháp thì tương lai đơn dùng chỉ lời hứa, ra quyết định hoặc đề nghị, thực hành kỹ năng nói sử dụng 3 cách dùng của thì tương lai đơn <b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 3C trong <i>workbook</i> . + SV đọc và chuẩn bị trước bài 3D
<b>Buổi 20</b>	<b>3D. I was only dreaming</b> - Review of tenses: present, past and future - Verbs + prepositions - sentence stress - Review for the final test	1	2		6	CLO1.1 CLO2.3 CLO3.1	- Chữa bài tập phần 3C - Hướng dẫn thực hành ôn tập ngữ pháp về các thì đã học ở hiện tại, quá khứ và tương lai, thực hành kỹ năng viết câu, sửa lỗi sai của động từ - Công bố điểm thành phần, điều kiện thi - Hướng dẫn ôn tập hết học phần <b>PPDH: M1, M2, M4, M5</b>	- Nghe giảng, ghi chép, trả lời câu hỏi. - Nội dung tự học: + SV làm bài tập phần 3D trong <i>workbook</i> . - SV ôn tập các nội dung đã học.
<b>Tổng số tiết</b>		<b>20</b>	<b>35</b>	<b>05</b>	<b>120</b>			

### 9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:

- Giảng đường: Theo bố trí của PQLĐT.
- Danh mục trang thiết bị: Các nhóm sinh viên mang theo laptop; giáo trình và dụng cụ học tập.

## 10. Đánh giá kết quả học tập

### 10.1. Phương pháp, hình thức đánh giá

#### 10.1.1 Các phương pháp đánh giá

1) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

2) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

a) Vấn đáp: Các câu hỏi theo chủ đề đã học

b) Viết: Tự luận, trắc nghiệm

#### 10.1.2 Các hình thức đánh giá

a) Đánh giá thường xuyên (chuyên cần, thảo luận)

b) Đánh giá định kỳ (3 bài kiểm tra)

### 10.2. Miêu tả các bài kiểm tra trong kỳ, bài thi hết học phần và bộ tiêu chí đánh giá:

#### 10.2.1. Các bài kiểm tra trong kỳ và bài thi hết học phần

(1) Sinh viên sẽ làm 02 bài kiểm tra hình thức trắc nghiệm và tự luận 45 phút về 3 kỹ năng nghe, đọc, viết về nội dung đã được học:

- Bài kiểm tra dưới dạng trắc nghiệm ngữ pháp, từ vựng, viết câu với từ cho sẵn, nghe đoạn hội thoại chọn đáp ứng đúng và hoàn thành thông tin.

(2) Sinh viên sẽ làm 01 bài kiểm tra vấn đáp

- Mỗi sinh viên sẽ có thời lượng 5 phút để kiểm tra kỹ năng nói

(3) Thi kết thúc học phần Tiếng anh 1 bằng hình thức thi trắc nghiệm + tự luận 60 phút

- Các bài kiểm tra kết thúc học phần dưới dạng trắc nghiệm ngữ pháp, từ vựng và viết câu với từ cho sẵn, nghe đoạn hội thoại chọn đáp ứng đúng và hoàn thành thông tin.

#### 10.2.2. Các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra tự luận trong kỳ và thi tự luận hết học phần

Tiêu chí đánh giá của từng câu hỏi trong đề thi	Mức chất lượng	Thang điểm %
<ul style="list-style-type: none"><li>Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi.</li><li>Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic.</li><li>Mắc 1-2 lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li><li>Còn vài lỗi chính tả.</li></ul>	Mức A (Vượt quá mong đợi)	85 - 100
<ul style="list-style-type: none"><li>Trả lời đúng 70-80% câu hỏi.</li><li>Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic.</li><li>Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li><li>Có khá nhiều lỗi chính tả.</li></ul>	Mức B (Đáp ứng được mong đợi)	70 - 84
<ul style="list-style-type: none"><li>Trả lời đúng 50-60% câu hỏi.</li><li>Trình bày không rõ ý, chưa logic.</li><li>Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi).</li><li>Nhiều lỗi chính tả.</li></ul>	Mức C (Đạt)	55 - 69
<ul style="list-style-type: none"><li>Trả lời đúng 40-50% câu hỏi.</li></ul>		

<ul style="list-style-type: none"> <li>– Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%.</li> <li>– Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý.</li> <li>– Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>– Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Mức D (Đạt, song cần cải thiện)	40 – 54
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Các trường hợp còn lại</li> </ul>	Mức F (Không đạt)	Dưới 40

### 10.2.3. Các tiêu chí đánh giá bài thi vấn đáp

Các tiêu chí	8.5 – 10.0 (Điểm A)	7.0 – 8.4 (Điểm B)	5.5 – 6.9 (Điểm C)	4.0 – 5.4 (Điểm D)	Dưới 4.0 (Điểm F – Không đạt)
1. Fluency (Độ trôi chảy)	Nói được đúng chủ đề trong thời gian cho phép, có thể nghe và đáp lại câu hỏi, có khả năng phát triển ý cho câu trả lời dài hơn.	Nói được đúng chủ đề trong thời gian cho phép, có thể nghe và đáp lại câu hỏi, ít phát triển ý cho câu trả lời.	Nói được đúng chủ đề trong thời gian cho phép, có thể nghe và đáp lại câu hỏi tuy còn ngập ngừng, chưa phát triển ý cho câu trả lời.	Không nói được nhiều về chủ đề trong thời gian cho phép, nhưng không bị lạc đề, nghe và đáp lại được ít câu hỏi, chưa phát triển được ý cho câu trả lời	Không nói được về chủ đề hoặc nói rất ít, không trả lời được hoặc trả lời rất ít câu hỏi.
2. Pronunciation (Phát âm)	Phát âm chuẩn, rõ ràng, có ngữ điệu, dễ hiểu	Đôi khi còn phát âm chưa chính xác nhưng không gây hiểu nhầm	Phát âm còn khá nhiều lỗi, đôi khi gây hiểu lầm	Phát âm sai thường xuyên và gây khó khăn cho người nghe	Lời nói thường không thể hiểu được
3. Grammar (Ngữ pháp)	Sử dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp mặc dù vẫn có thể có lỗi	Sử dụng kết hợp các cấu trúc, thường xuyên mắc lỗi với các cấu trúc phức nhưng hiếm khi khó hiểu	Sử dụng nhiều câu đơn và có thể gây khó hiểu	Mắc nhiều lỗi ngoại trừ các cách diễn đạt được ghi nhớ	Không thể tạo mẫu câu cơ bản

4. Vocabulary (Từ vựng)	Thí sinh sử dụng từ vựng đa dạng theo chủ đề được hỏi, có thể thay đổi cách diễn đạt	Có thể nói về các chủ đề quen thuộc, ít thay đổi cách diễn đạt	Sử dụng từ vựng đơn giản để truyền đạt thông tin cá nhân	Chỉ đưa ra được các từ rời rạc hoặc lời nói đã ghi nhớ	Không thể giao tiếp, không có ngôn ngữ được đánh giá
----------------------------	--	--	--	--	--

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2019

**P. Trưởng khoa**

**Trưởng bộ môn**

**Người soạn đề cương**





**ThS. Nguyễn Thị Định**

**ThS. Nguyễn Thị Định**

**ThS. Lê Thị Yên**